

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Giàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 194/TTr-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Giàng, với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
	Tổng diện tích tự nhiên	11.011,85	557,59	750,76	618,20	784,06	567,89
1	Đất nông nghiệp	5.414,57	341,83	135,43	397,46	547,56	350,68
1.1	Đất trồng lúa	3.370,43	262,29	102,66	341,17	274,16	87,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.368,22</i>	<i>262,29</i>	<i>102,66</i>	<i>341,17</i>	<i>274,16</i>	<i>87,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	513,10	3,12	0,00	0,15	30,03	149,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	60,86	0,02	3,26	3,47	11,47	2,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.428,34	75,06	29,51	51,70	231,90	111,38

1.9	Đất nông nghiệp khác	41,84	1,34		0,97		
2	Đất phi nông nghiệp	5.592,16	215,76	615,23	220,65	236,40	217,20
2.1	Đất quốc phòng	9,81	0,03	1,46			
2.2	Đất an ninh	2,10		0,54			
2.3	Đất khu công nghiệp	1.270,65		167,46			
2.5	Đất cụm công nghiệp	139,78		14,80			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	398,70	2,41	62,48	25,80	0,30	0,89
2.8	Đất thương mại dịch vụ	41,10	3,35	3,56	1,32	0,89	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.594,86	93,83	168,38	94,10	106,36	85,31
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>20,40</i>	<i>0,89</i>	<i>9,92</i>	<i>0,84</i>	<i>0,56</i>	<i>0,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>	<i>0,11</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>6,13</i>	<i>0,20</i>	<i>0,76</i>	<i>0,13</i>	<i>0,07</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>80,45</i>	<i>3,46</i>	<i>11,59</i>	<i>1,82</i>	<i>2,73</i>	<i>2,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>44,15</i>	<i>3,33</i>	<i>10,07</i>	<i>1,49</i>	<i>1,11</i>	<i>1,54</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.028,88</i>	<i>63,92</i>	<i>107,08</i>	<i>71,35</i>	<i>67,37</i>	<i>49,58</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>404,19</i>	<i>21,21</i>	<i>27,80</i>	<i>17,39</i>	<i>33,58</i>	<i>31,05</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>5,43</i>	<i>0,30</i>	<i>0,10</i>	<i>1,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,71</i>	<i>0,08</i>	<i>0,19</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>3,08</i>	<i>0,44</i>	<i>0,67</i>		<i>0,20</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>1,33</i>		0,08		<i>0,71</i>	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,98	0,63		0,78		2,26
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,81	1,80	2,78	0,34		0,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.249,76			71,23	99,98	87,49
2.14	Đất ở tại đô thị	225,29	68,97	156,32			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,67	0,51	5,64	0,42	0,61	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,22	0,55	1,79			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	21,47	0,48	1,22	2,57	1,20	0,43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,88	7,60	4,62	5,59	9,27	7,44
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,10					
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	50,64	0,70	16,64	0,24	0,53	1,14
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,14	0,48	1,59	0,31	0,44	0,47
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	307,28	18,80		17,86	16,29	21,96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	105,77	15,53	5,97	0,08	0,46	8,65
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,15	0,08			0,07	0,31
3	Đất chưa sử dụng	5,12		0,10	0,10	0,10	

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
	Tổng diện tích tự nhiên	718,13	495,51	490,56	719,57	826,37	905,55
1	Đất nông nghiệp	314,78	350,06	317,87	425,55	549,72	398,39

1.1	Đất trồng lúa	246,92	243,69	209,27	106,70	367,90	322,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>246,92</i>	<i>243,69</i>	<i>209,27</i>	<i>106,70</i>	<i>367,90</i>	<i>322,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,32	6,37	28,32	252,46	3,36	10,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,05	0,52	3,44	1,38	5,45	9,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	49,63	98,09	76,84	64,20	167,64	55,23
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,86	1,40		0,82	5,37	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	403,35	145,45	172,69	293,75	276,66	507,16
2.1	Đất quốc phòng	0,09	2,80			5,36	
2.2	Đất an ninh	0,03		0,03			
2.3	Đất khu công nghiệp	131,00				6,64	107,94
2.5	Đất cụm công nghiệp	36,00					69,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,91	2,85	1,94	24,13	10,79	34,80
2.8	Đất thương mại dịch vụ	1,97	0,49	1,21	1,20	2,27	2,71
2.9	Đất phát triển hạ tầng	83,49	77,22	69,94	100,11	129,90	127,56
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,01</i>	<i>0,18</i>	<i>0,31</i>	<i>1,14</i>	<i>0,66</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,17</i>	<i>0,10</i>	<i>0,42</i>	<i>0,21</i>	<i>0,24</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>3,47</i>	<i>2,18</i>	<i>4,30</i>	<i>2,15</i>	<i>3,07</i>	<i>4,88</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>2,59</i>	<i>2,00</i>	<i>1,41</i>	<i>1,50</i>	<i>2,02</i>	<i>3,29</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>60,92</i>	<i>47,74</i>	<i>49,24</i>	<i>60,87</i>	<i>73,13</i>	<i>88,12</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>15,30</i>	<i>24,78</i>	<i>13,64</i>	<i>32,49</i>	<i>50,68</i>	<i>31,05</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>		<i>0,22</i>	<i>0,12</i>	<i>1,74</i>	<i>0,05</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>		<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>0,04</i>		<i>0,17</i>			
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>			<i>0,31</i>			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,17	0,17	1,09		0,80	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,17	0,88	0,33	1,60	1,29	1,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	86,35	40,32	76,02	100,26	102,14	124,53
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,48	0,40	0,50	0,37	0,87	1,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,44	0,57	1,23	2,26	0,92	1,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,02	5,78	6,42	7,56	9,24	8,41
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						0,81
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,10	0,07	2,46	1,71	0,22	4,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,61	0,12	1,48	0,51	0,63	0,38
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	21,30	11,81	8,54	53,92		13,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,22	1,96	1,38	0,12	5,57	7,90
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			0,10		0,01	
3	Đất chưa sử dụng				0,26		

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
	Tổng diện tích tự nhiên	577,20	843,80	574,27	410,04	710,17	462,15
1	Đất nông nghiệp	286,08	274,06	221,24	128,11	311,32	64,40
1.1	Đất trồng lúa	194,19	181,00	147,30	86,04	158,06	38,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>194,19</i>	<i>180,96</i>	<i>145,13</i>	<i>86,04</i>	<i>158,06</i>	<i>38,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,47	4,03	2,17	0,95	7,21	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,49	5,94	2,63	2,93	0,62	0,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	78,96	75,02	68,79	35,93	133,39	25,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,97	8,07	0,35	2,26	12,05	
2	Đất phi nông nghiệp	291,13	565,28	353,03	281,93	398,76	397,75
2.1	Đất quốc phòng		0,07				
2.2	Đất an ninh			1,00	0,50		
2.3	Đất khu công nghiệp	72,10	213,71	52,34	105,13	149,45	264,88
2.5	Đất cụm công nghiệp	19,70					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,86	32,62	110,64	32,22	0,06	
2.8	Đất thương mại dịch vụ	0,93	13,33	3,24	0,72	3,86	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng	80,23	110,63	64,30	57,59	108,37	37,52
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,15</i>	<i>1,47</i>	<i>1,07</i>	<i>0,41</i>	<i>0,87</i>	<i>0,40</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,53</i>	<i>2,50</i>	<i>0,08</i>	<i>0,14</i>	<i>0,12</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>3,09</i>	<i>12,74</i>	<i>2,82</i>	<i>1,33</i>	<i>16,09</i>	<i>2,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,99</i>	<i>3,53</i>	<i>1,90</i>	<i>1,32</i>	<i>3,81</i>	<i>2,27</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>51,46</i>	<i>70,59</i>	<i>43,12</i>	<i>42,01</i>	<i>59,43</i>	<i>22,95</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>23,81</i>	<i>18,23</i>	<i>14,77</i>	<i>11,93</i>	<i>27,65</i>	<i>8,82</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>		<i>0,62</i>	<i>0,29</i>	<i>0,19</i>	<i>0,38</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>0,16</i>	<i>0,93</i>		<i>0,24</i>		
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>			<i>0,22</i>			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,15			2,93		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,29	1,92	0,78	0,43	0,43	
2.13	Đất ở tại nông thôn	77,94	141,82	64,95	61,27	73,01	42,45
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06	0,59	0,42	0,72	0,44	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,32	3,50		0,05	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,18	2,17	1,88	1,26	0,67	0,70
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,21	11,89	6,08	4,72	5,84	2,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,30				
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,01	8,45	2,17	1,27	8,99	0,23

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,74	1,95	1,12	0,67	0,32	0,29
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối		24,02	37,71	9,95	25,97	25,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,71	1,46	2,49	2,53	21,29	23,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,15		0,41	0,01		
3	Đất chưa sử dụng		4,46			0,09	

b) Kế hoạch thu hồi năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
1	Đất nông nghiệp	789,24	10,69	102,60	0,88	9,46	11,91
1.1	Đất trồng lúa	636,46	6,54	89,56	0,59	7,57	11,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>636,46</i>	<i>6,54</i>	<i>89,56</i>	<i>0,59</i>	<i>7,57</i>	<i>11,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,52	0,94	0,03	0,11	0,05	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8,51	0,05	4,60	0,06	0,05	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	135,74	3,16	8,41	0,12	1,79	0,47
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,01					
2	Đất phi nông nghiệp	129,40	2,80	4,87	0,46	0,20	0,47
2.1	Đất quốc phòng	0,01	0,01				
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp	1,13					
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,90	0,05				
2.8	Đất thương mại dịch vụ	0,02	0,02				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	110,51	1,00	4,67	0,45	0,20	0,47
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,55</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,70</i>			<i>0,19</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>65,40</i>	<i>0,17</i>	<i>1,91</i>	<i>0,01</i>	<i>0,10</i>	<i>0,36</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>42,85</i>	<i>0,83</i>	<i>2,76</i>	<i>0,25</i>	<i>0,10</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,00</i>					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,06	0,03				
2.13	Đất ở tại nông thôn	2,27					
2.14	Đất ở tại đô thị	0,04	0,04				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,10					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,53	0,52	0,20	0,01		
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm						

2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	1,14	0,60				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,64	0,53				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
1	Đất nông nghiệp	151,00	0,84	9,47	4,13	13,41	80,27
1.1	Đất trồng lúa	149,05	0,69	6,90	3,63	6,87	70,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>149,05</i>	<i>0,69</i>	<i>6,90</i>	<i>3,63</i>	<i>6,87</i>	<i>70,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	0,05	0,05	0,10	0,60	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,18	0,05	0,05	0,10	0,33	0,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,67	0,05	2,47	0,30	5,60	8,73
1.9	Đất nông nghiệp khác					0,01	
2	Đất phi nông nghiệp	18,57	0,27	0,72	5,20	6,39	9,87
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						3,60
2.8	Đất thương mại dịch vụ						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	18,17	0,26	0,72	5,20	5,17	6,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						0,55
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>					0,15	0,55
	<i>Đất giao thông</i>	14,35	0,04	0,52	1,31	3,02	3,26
	<i>Đất thủy lợi</i>	3,82	0,22	0,20	3,89	2,01	1,77
	<i>Đất công trình năng lượng</i>					0,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải					0,03	
2.13	Đất ở tại nông thôn					0,10	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					0,06	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,12	0,01				0,07
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,28				1,03	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
1	Đất nông nghiệp	3,65	92,91	6,01	17,77	83,09	191,16
1.1	Đất trồng lúa	3,00	81,82	5,73	17,04	65,64	110,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,00</i>	<i>81,82</i>	<i>5,73</i>	<i>17,04</i>	<i>65,64</i>	<i>110,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,40	4,19	0,13	0,29	0,98	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05	0,14	0,10	0,07	1,26	0,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20	6,77	0,05	0,37	15,22	80,37
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	4,14	35,83	2,46	1,82	7,42	27,90
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp			1,00		0,13	
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,62	0,76	0,64		0,23	
2.8	Đất thương mại dịch vụ						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	0,52	34,94	0,77	1,22	7,05	23,56
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>			0,36			0,45
	<i>Đất giao thông</i>		25,76	0,33	0,68	3,89	9,70
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,52	9,18	0,08	0,54	3,16	13,41
	<i>Đất công trình năng lượng</i>		0,00				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn		0,08			0,02	2,00
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		0,01				1,59
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối						0,54
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng		0,04	0,05	0,60		0,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	851,96	12,55	106,43	11,62	10,24	11,91
1.1	Đất trồng lúa	684,73	8,09	93,05	5,87	8,19	11,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>684,73</i>	<i>8,09</i>	<i>93,05</i>	<i>5,87</i>	<i>8,19</i>	<i>11,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,04	0,94	0,11	0,79	0,05	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8,56	0,05	4,70	0,06	0,05	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	148,61	3,47	8,58	4,90	1,95	0,47
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,01					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4,51					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,86					
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.3	đất nuôi trồng thủy sản ngọt chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,65					
2.4	Đất hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	14,06	0,31	2,51	0,19	0,20	0,17

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	153,82	3,59	9,47	6,69	14,60	81,32
1.1	Đất trồng lúa	149,67	3,44	6,90	5,84	8,06	71,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>149,67</i>	<i>3,44</i>	<i>6,90</i>	<i>5,84</i>	<i>8,06</i>	<i>71,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	0,05	0,05	0,30	0,60	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,18	0,05	0,05	0,10	0,33	0,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,87	0,05	2,47	0,45	5,60	9,08

1.9	Đất nông nghiệp khác					0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4,15					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,50					
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.3	đất nuôi trồng thủy sản ngọt chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,65					
2.4	Đất hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,25	0,15	0,72	2,33	0,12	2,52

TT	CHỈ TIÊU	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18,04	102,09	7,88	25,15	85,39	191,16
1.1	Đất trồng lúa	16,12	90,42	7,60	22,41	66,54	110,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>16,12</i>	<i>90,42</i>	<i>7,60</i>	<i>22,41</i>	<i>66,54</i>	<i>110,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,46	4,19	0,13	0,29	1,48	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05	0,15	0,10	0,07	1,21	0,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,41	7,34	0,05	2,38	16,17	80,37
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,36					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,36					
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.3	đất nuôi trồng thủy sản ngọt chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.4	Đất hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,49	0,36	0,53	1,34	0,51	0,36

2. Nội dung chi tiết Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Giàng theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 11 tháng 3 năm 2021.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Cẩm Giàng có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; đồng thời cập nhật các công trình, dự án chưa có trong điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện, các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật để đảm bảo đồng bộ và thống nhất; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đúng trình tự, thẩm quyền quy định của pháp luật đất đai; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT.NNTNMT (Hoàn 15b).

Nguyễn Dương Thái